

Bài viết này giới thiệu tổng quan về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại VN (bao gồm quá trình hoàn thiện khung pháp luật và thu hút đầu tư FDI), vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế thông qua các chỉ số như tăng vốn đầu tư xã hội, gia tăng sản lượng sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng việc làm và nguồn thu ngân sách quốc gia, và đặc biệt đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Phương pháp phân tích gồm mô tả thống kê mối quan hệ giữa nguồn vốn FDI và các kết quả phát triển kinh tế, và sử dụng mô hình kinh tế lượng để đo lường tác động của nguồn vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế. Nguồn số liệu sử dụng trong phân tích là số liệu thứ cấp lấy từ các báo cáo, trang Web của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giai đoạn 1988-2008.

VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

GS. TS. NGUYỄN THỊ CÀNH & ThS. TRẦN HÙNG SƠN

1. Đôi nét về cơ sở pháp lý cho hoạt động đầu tư nước ngoài tại VN

Thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đại hội VI Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản VN năm 1986, nhiều chính sách kinh tế được thay đổi. Việc hình thành các văn bản pháp lý đã thể chế hoá đường lối đổi mới của Đảng. Luật đầu tư nước ngoài tại VN được ban hành vào năm 1987 là một trong những đạo luật khởi đầu cho thời kỳ đổi mới đã tạo môi trường pháp lý thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào VN. Kể từ khi ban hành năm 1987 đến nay, Luật đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đã được sửa đổi, bổ sung 4 lần với các mức độ khác nhau vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, VN ngày càng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, để tạo ra một môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các khu vực kinh tế, năm 2005 Quốc hội đã ban hành Luật đầu tư (có hiệu lực từ ngày 01/7/2006) thay thế Luật đầu tư nước ngoài và Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Luật đầu tư ra đời nhằm cải thiện môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh, tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật về đầu tư và tạo "một sân chơi" bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư. Luật đầu tư đã cải thiện môi trường đầu tư bằng việc đơn giản hoá thủ tục đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, đáp

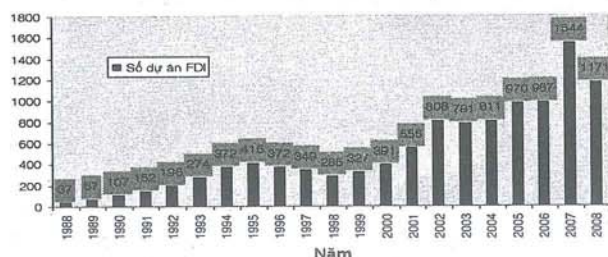
ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Luật đầu tư năm 2005 đã thể hiện việc phân cấp mạnh cho các địa phương cụ thể là tăng quyền hạn cho Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh và Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao về cấp giấy chứng nhận đầu tư cũng như quản lý hoạt động đầu tư và giảm bớt những dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ chỉ chấp thuận về nguyên tắc đối với một số dự án quan trọng chưa có trong quy hoạch, hoặc chưa có quy hoạch, những dự án còn lại sẽ do UBND cấp tỉnh và Ban quản lý tự quyết định và cấp giấy phép đầu tư.

Khuôn khổ pháp lý từng bước được hoàn thiện cùng với cải cách công tác quản lý nhà nước là những yếu tố quan trọng mang lại các kết quả tích cực về thu hút đầu tư nước ngoài cũng như hoạt động đầu tư nước ngoài có hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại VN. Để minh chứng cho nhận định này, dưới đây sẽ trình bày tổng quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vai trò của nó trong tăng trưởng kinh tế tại VN trên 20 năm thực hiện đường lối đổi mới.

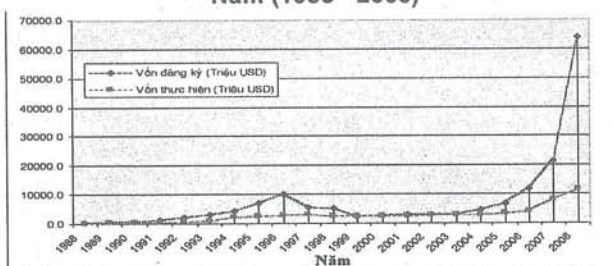
2. Tổng quan về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại VN

Kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ khi thực thi Luật đầu tư nước ngoài được phản ánh qua Hình 1, Hình 2 dưới đây.

Hình 1: Số dự án FDI vào Việt Nam (1988 - 2008)



Hình 2: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (1988 - 2008)



Tính đến cuối năm 2008, cả nước có hơn 10.981 dự án FDI được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 163 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm), vốn thực hiện đạt gần 57 tỷ USD. Số liệu thống kê trong Hình 2 cho thấy số lượng dự án đầu tư, vốn đăng ký và vốn thực hiện nhìn chung là tăng dần qua các năm (trừ một số năm do tác động của khủng hoảng tài chính châu Á), đặc biệt là tăng mạnh trong năm 2007 và 2008 là thời gian sau khi VN đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO.

Các dự án và qui mô vốn FDI đầu tư theo khu vực ngành được phản ánh qua Bảng 1 dưới đây. Theo số liệu thống kê Bảng 1, thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số dự án cũng như tổng vốn đầu tư. Tính đến năm 2008, trong khu vực công nghiệp và xây dựng có 6.303 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký gần 88 tỷ

USD, vốn điều lệ là 29,6 tỷ. So với tổng đầu tư FDI thì khu vực công nghiệp chiếm 64,43% về số dự án, 58,61% tổng vốn đăng ký và 57,5% vốn thực hiện. Kế tiếp là khu vực dịch vụ, tính đến cuối năm 2008 có 2.524 dự án FDI còn hiệu lực (chiếm 25,75%), chủ yếu là tập trung vào kinh doanh bất động sản như xây dựng căn hộ, văn phòng, phát triển khu đô thị mới, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (42%), du lịch-khách sạn (24%), giao thông vận tải-bưu điện (18%) (xem Bảng 1). Các dự án FDI còn hiệu lực trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp có 976 dự án, chiếm 9,95% tổng dự án FDI còn hiệu lực. Các dự án ngành nông lâm ngư chủ yếu tập trung ở phía Nam gồm có 838 dự án đầu tư vào các ngành nông, lâm nghiệp chiếm 85,86% tổng dự án của khu vực nông lâm ngư, chỉ có 138 dự án đầu tư vào ngành thủy sản, chiếm 14,14% tổng dự án trong khu vực nông lâm ngư nghiệp. Các dự án nông lâm ngư chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía Nam, theo đó khu vực Đông Nam Bộ có khoảng 54% tổng vốn đầu tư khu vực ngành nông lâm ngư, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long 13%, duyên hải Nam Trung Bộ 15%, các tỉnh miền Bắc và khu vực miền Trung, lượng vốn đầu tư còn rất thấp.

BẢNG 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988-2008 (tính tới ngày 19/12/2008 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn điều lệ (USD)
I	Công nghiệp và xây dựng	6.303	87.799.745.637	29.663.816.911
	CN dầu khí	48	14.477.841.815	4.658.841.815
	CN nhẹ	2.740	15.680.141.811	6.884.439.318
	CN nặng	2.602	47.164.684.169	14.132.235.521
	CN thực phẩm	350	4.199.005.162	1.875.954.424
	Xây dựng	563	6.278.072.680	2.112.345.833
II	Nông, lâm nghiệp	976	4.792.791.569	2.290.827.787
	Nông-Lâm nghiệp	838	4.322.791.540	2.024.892.567
	Thủy sản	138	470.000.029	265.935.220
III	Dịch vụ	2.524	57.182.184.193	20.059.393.674
	Dịch vụ	1.438	3.332.641.410	1.347.865.673
	GTVT-Bưu điện	235	6.254.568.683	3.475.235.406
	Khách sạn-Du lịch	250	15.411.708.335	4.465.834.460
	Tài chính-Ngân hàng	68	1.057.777.080	991.354.447
	Văn hóa-Y tế-Giáo dục	294	1.758.606.263	642.864.566
	XD Khu đô thị mới	14	8.224.680.438	2.841.813.939
	XD Văn phòng-Căn hộ	189	19.361.686.326	5.735.689.586
	XD hạ tầng KCX-KCN	36	1.780.515.658	558.735.597
	Tổng số	9.803	149.774.721.399	52.014.038.372

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

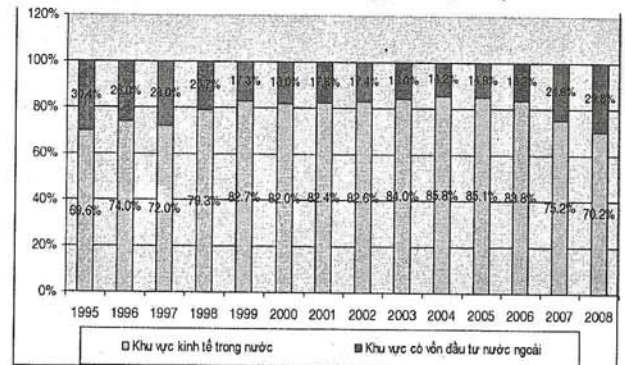
3. Vai trò của FDI đối với phát triển và tăng trưởng kinh tế VN

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế VN. Trước hết, FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng vào tổng đầu tư xã hội và góp phần cải thiện cán cân thanh toán trong giai đoạn vừa qua. Thực tế số liệu thống kê VN cho thấy rằng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã đóng góp quan trọng vào GDP với tỷ trọng ngày càng tăng. Khu vực này góp phần tăng cường năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ của nhiều ngành kinh tế, khai thông thị trường sản phẩm (đặc biệt là trong gia tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá), đóng góp cho ngân sách nhà nước và tạo việc làm cho một bộ phận lao động. Bên cạnh đó, FDI có vai trò trong chuyển giao công nghệ và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạo sức ép buộc các doanh nghiệp trong nước phải tự đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất. Các dự án FDI cũng có tác động tích cực tới việc nâng cao năng lực quản lý và trình độ của người lao động làm việc trong các dự án FDI, tạo ra kênh truyền tác động tràn tích cực hữu hiệu. Các mục dưới đây sẽ minh chứng vai trò của FDI trong phát triển và tăng trưởng kinh tế VN.

3.1. FDI đối với vốn đầu tư xã hội

VN tiến hành công cuộc đổi mới với xuất phát điểm rất thấp. Do vậy, xét về nhu cầu vốn, FDI được coi là một nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư trong nước, nhằm đáp nhu cầu đầu tư cho phát triển. Vốn đầu tư của khu vực FDI chiếm khoảng 25% trong tổng đầu tư trong giai đoạn 1991-1995 với mức cao nhất là 30,4% trong năm 1995, bình quân 1991-1995 là 3.533 triệu USD; và khoảng 21% trong giai đoạn 1996-2000, bình quân 1996-2000 là 5.252 triệu USD; sau đó giảm còn 16% tính bình quân cho giai đoạn 2001-2005, bình quân 2001-2005 là 4.144 triệu USD, và tăng lên 23,6% trong giai đoạn 2006-2008, bình quân 2006-2008 là 7.876 triệu USD (Hình 3). Xu hướng trên của nguồn vốn FDI cho thấy mặc dù đóng vai trò là nguồn vốn bổ sung quan trọng trong tổng đầu tư xã hội của VN, nhưng sự phát triển nguồn vốn FDI là thiếu ổn định theo các giai đoạn phát triển.

Hình 3: Cơ cấu vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế (giá thực tế)



3.2. FDI đối với tăng sản lượng công nghiệp và xuất khẩu

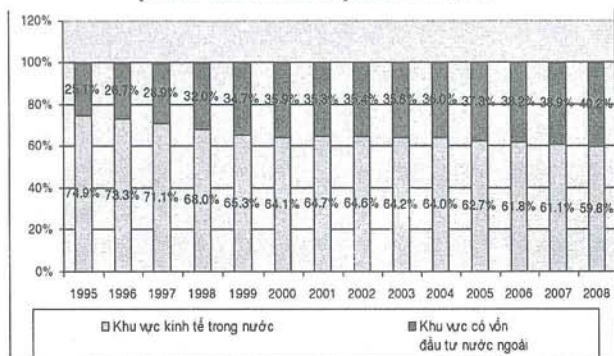
Như đã nêu, FDI vào VN chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp. Nhờ đó, trong gần hai thập kỷ qua VN đã cải thiện, phát triển nhiều ngành kinh tế quan trọng như thăm dò, khai thác dầu khí, bưu chính viễn thông, điện tử, xây dựng hạ tầng v.v..

Trong những năm đầu thập kỷ 1990, khu vực có vốn FDI chiếm 10% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tỷ lệ này tăng lên ở năm 1995 là 25,1% và năm 2008 giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn FDI đã tăng mạnh, chiếm tới 40,2% tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước (giá so sánh 1994). Nhìn chung, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn FDI luôn duy trì ở mức cao, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành trong suốt giai đoạn 1995-2008, trừ năm 2001. Do tác động của lạm phát và bắt đầu dấu hiệu của khủng hoảng tài chính thế giới, năm 2008, giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước sụt giảm thấp nhất từ năm 2002 đến nay, giảm tới 2,5% so với năm trước, mức giảm hiếm thấy trong các năm qua. Trong ba khu vực, tốc độ tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) giảm nhiều nhất (giảm 6,3% từ 10,3% xuống còn 4%), tốc độ tăng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trong nước cũng giảm từ 20,9% xuống còn 18,8%. Trong tình hình giảm chung của năm 2008, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn giữ được tốc độ tăng cao hơn (18,6% so với 18,2%) - Hình 4.

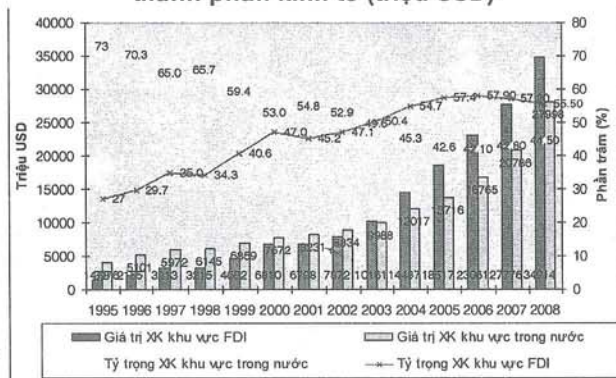
Trong vòng gần hai thập kỷ trở lại đây, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI luôn cao hơn so với tốc độ tăng trung bình của cả nước. Khu vực FDI chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị xuất khẩu, từ 4% năm 1991 tăng lên 57,2% năm 2008. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực

FDI đặc biệt đóng góp nhiều trong một số ngành sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ chốt như dệt may, giày dép, điện tử, máy tính.... Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI trong tổng xuất khẩu luôn ở mức cao: 35,6% trong giai đoạn 1995-2000; 51% trong giai đoạn 2001-2005 và hơn 56% trong 3 năm 2006-2008 (Hình 5).

Hình 4: Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế



Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu theo thành phần kinh tế (triệu USD)

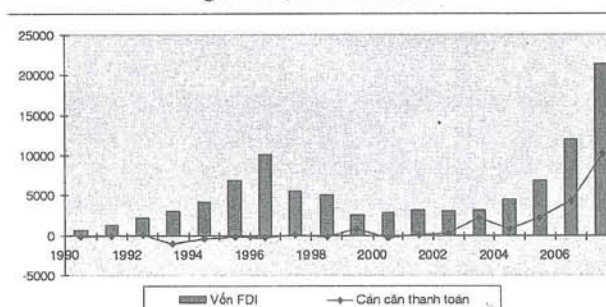


bước hình thành được đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật có trình độ cao, có tay nghề, tiếp cận được với khoa học kỹ thuật, công nghệ cao. Cũng nhờ có khu vực đầu tư nước ngoài, VN đã hình thành được đội ngũ lao động có tác phong công nghiệp hiện đại, có kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

Cùng với sự phát triển, khu vực có vốn FDI đóng góp ngày càng tăng vào nguồn thu ngân sách của Nhà nước. Tính cho giai đoạn 2000-2006, khu vực này đóng góp (trực tiếp) trung bình 7,2% cho ngân sách nhà nước. Tỷ trọng đóng góp nhỏ là do các doanh nghiệp FDI được hưởng chính sách khuyến khích của Chính phủ thông qua giảm thuế thu nhập trong những năm đầu hoạt động. Tuy nhiên, nếu tính cả thu từ dầu thô thì đóng góp vào nguồn thu ngân sách của khu vực FDI ước khoảng 26%.

Bên cạnh đó, FDI còn góp phần quan trọng vào việc tăng thặng dư của tài khoản vốn, góp phần cải thiện cán cân thanh toán nói chung. Động thái của cán cân thanh toán trong thời kỳ 1990-2008 cho thấy có mối quan hệ khá rõ giữa số dư cán cân thanh toán và dòng vốn FDI đổ vào VN hàng năm (Hình 6).

Hình 6: Cán cân thanh toán và dòng FDI vào VN giai đoạn 1990-2008



3.3. FDI với tạo việc làm, tăng nguồn thu ngân sách nhà nước và các cân đối vĩ mô

Có thể nói khu vực đầu tư nước ngoài FDI đã góp phần đáng kể trong việc tạo việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện nguồn nhân lực. Số liệu thống kê cho thấy, tính đến cuối năm 2008, khu vực FDI đã tạo ra việc làm cho trên 1,2 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp khác. Theo kết quả điều tra của Ngân hàng Thế giới cứ 1 lao động trực tiếp sẽ tạo việc làm cho từ 2-3 lao động gián tiếp phục vụ trong khu vực dịch vụ và xây dựng. Kết quả này đã góp phần nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống một bộ phận trong cộng đồng dân cư, đưa mức GDP đầu người của VN không ngừng tăng lên hàng năm. Thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp có vốn FDI, VN đã từng

3.4. FDI với tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế VN

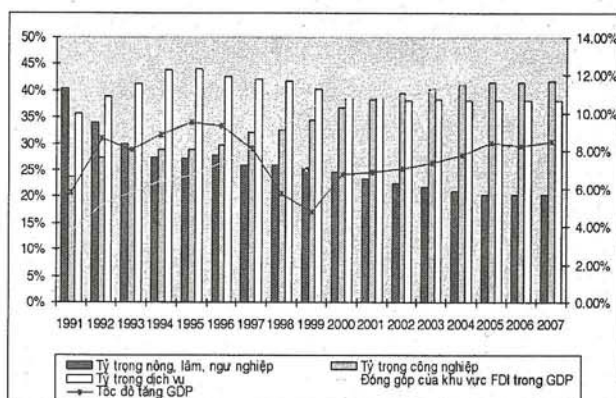
Từ Hình 7 có thể nhận thấy, cùng với mức đóng góp của khu vực FDI trong GDP ngày càng tăng là tốc độ tăng trưởng cao về thu nhập quốc dân và sự thay đổi cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng khu vực công nghiệp. Kết quả này thể hiện tăng hiệu quả và chất lượng phát triển kinh tế do năng suất lao động của khu vực công nghiệp cao góp phần tăng năng suất chung của toàn bộ nền kinh tế.

Trong suốt gần hai thập kỷ qua, khu vực có vốn

FDI chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong GDP. Năm 2007, khu vực FDI đóng góp 13,26% trong GDP (giá so sánh 1994) so với tỷ lệ 3,76% năm 1991. Bên cạnh đó, khu vực có vốn FDI luôn dẫn đầu về tốc độ tăng giá trị gia tăng so với các khu vực kinh tế khác và là khu vực phát triển năng động nhất. Tốc độ tăng giá trị gia tăng của khu vực này luôn cao hơn mức trung bình của cả nước. Mức đóng góp của khu vực FDI vào GDP của VN ngày càng cao đã tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu ngành, tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP có xu hướng giảm dần và tỷ trọng ngành công nghiệp (nhất là công nghiệp chế biến) và dịch vụ có xu hướng tăng dần (Hình 7).

Khó có thể phân tích một cách rạch ròi tác động của FDI đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta thời gian qua, vì việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chịu tác động của nhiều yếu tố khác như vốn đầu tư trong nước, chính sách kinh tế vĩ mô, khoa học – công nghệ, v.v.. Tuy nhiên, với những tác động tích cực của FDI như đã phân tích thì có thể thấy rằng những kết quả tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của VN trong thời gian vừa qua có sự đóng góp quan trọng của FDI.

Hình 7: Đóng góp của khu vực FDI trong GDP và cơ cấu GDP theo khu vực ngành



3.5. Mô hình định lượng tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế VN

Dựa trên các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế nội sinh và FDI, mô hình về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế của VN sẽ được ước lượng thông qua hệ phương trình (1) dưới đây:

$$GDP = f(FDI; HC; SHEX; GC; LA; DI) \quad (1)$$

Trong đó:

GDP: tốc độ tăng trưởng GDP.

FDI: đo lường bằng tỷ lệ vốn FDI giải ngân so với GDP

HC (Human capital): vốn nhân lực, là tổng số học sinh trung học chuyên nghiệp và sinh viên đại học, cao đẳng.

SHEX: tỷ trọng xuất khẩu trên GDP (XK/GDP)

GC: tiêu dùng của chính phủ trong GDP.

LA: tốc độ tăng lực lượng lao động.

DI: tỷ trọng vốn đầu tư trong nước thực hiện so với GDP

Số liệu thu thập từ niên giám thống kê giai đoạn 1990-2008 đưa vào mô hình trên, chạy trên chương trình Eviews cho kết quả Bảng 2 dưới đây. Kết quả ước lượng trình bày ở Bảng 2 cho thấy tất cả các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ biến tiêu dùng của chính phủ là không có ý nghĩa thống kê. Mô hình thực nghiệm phản ánh tác động của FDI đến GDP được thể hiện như sau:

$$GDP = 0,194*FDI + 0,0072*HC + 0,278*SHEX - 0,182*GC + 0,128*LA + 0,208*DI + 2,709 \quad (2)$$

Với kết quả mô hình thực nghiệm (2) trên có thể giải thích như sau: Khi các yếu tố khác không đổi, tỷ trọng vốn FDI giải ngân so với GDP tăng lên 1% sẽ làm GDP tăng thêm 0,194%. Bên cạnh đó, các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của VN là vốn nhân lực, tỷ trọng XK/GDP, mức tăng lực lượng lao động hàng năm và tỷ trọng vốn đầu tư trong nước so với GDP

Bảng 2: Kết quả mô hình tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế VN giai đoạn 1990 - 2008

Dependent Variable: GDP Method: Least Squares Sample(adjusted): 1990- 2008 Included observations: 19 after adjusting endpoints				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	2.709762	1.281228	2.114972	0.0605
FDI	0.1941	0.044354	4.376157	0.0009
HC	0.007213	0.002305	3.12922	0.0107
SHEX	0.277916	0.069735	3.985327	0.0016
GC	-0.182146	0.532168	-0.342272	0.7392
LA	0.1283362	0.535022	2.398708	0.0374
DI	0.2086	0.091362	2.283217	0.0399
R-squared	0.848062	Mean dependent var	6.581176	
Adjusted R-squared	0.729889	S.D. dependent var	2.003815	
S.E. of regression	1.041427	Akaike info criterion	3.316	
Sum squared resid	9.761138	Schwarz criterion	3.659088	
Log likelihood	-19.40612	F-statistic	7.230322	
Durbin-Watson stat	2.366616	Prob(F-statistic)	0.003453	

Nguồn: Kết quả chạy mô hình trên phần mềm Eviews

4. Kết luận

Kết quả phân tích trên cho thấy đường lối đổi

mới và hội nhập của Đảng và Nhà nước hơn 20 năm qua đã mang tới những thành công đáng khích lệ. Từ một nước có nền kinh tế cơ cấu nông nghiệp là chủ yếu (khu vực nông nghiệp chiếm trên 40% trước năm 1986) đã chuyển sang nền kinh tế có tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày càng cao. Đặc biệt việc thu hút đầu tư nước ngoài đã có đóng góp vào tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế hơn hai thập niên qua. Kết quả này cũng đã góp phần tạo công ăn việc làm nâng cao mức sống cho người dân. Tuy nhiên, cũng từ số liệu thống kê trên cho thấy một số mặt hạn chế trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đó là tỷ lệ vốn giải ngân còn thấp, mức đóng góp cho ngân sách nhà nước của khu vực FDI còn khiêm tốn, đầu tư mất cân đối theo ngành nghề và vùng (chủ yếu tập trung ở một số trung tâm kinh tế), thu hút đầu tư FDI chưa chú trọng đến môi trường....

Từ một số hạn chế trên, để tăng cường thu hút nguồn vốn FDI vào các lĩnh vực, ngành, vùng mà VN cần, tăng vốn giải ngân và tăng hiệu quả hoạt động của FDI cần một số biện pháp sau đây.

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách để sửa đổi hoặc loại bỏ các điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư cho các khu vực kinh tế, trong đó có khu vực FDI không còn phù hợp với cam kết của VN với WTO và có giải pháp đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư liên quan.

Thứ hai, tăng cường và đa dạng hóa các hình thức xúc tiến đầu tư, đặc biệt là thực hiện các hình thức marketing địa phương. Những địa phương có ít các dự án FDI chủ yếu là ở các tỉnh có cơ sở hạ tầng yếu kém, nhưng vấn đề xúc tiến đầu tư cũng chưa được chú trọng. Cần xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch các cấp trung ương và địa phương, bao gồm cả trong nước lẫn đại diện ở nước ngoài nhằm tạo sự đồng bộ và phối hợp nâng cao hiệu quả giữa các hoạt động này.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện cải cách hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng. Một trong các hạn chế của giải ngân chậm là do thủ tục đất đai, xây dựng, giải tỏa đền bù còn nhiều hạn chế. Vì vậy để thúc đẩy giải ngân nhanh các dự án cần giảm thiểu các thủ tục giấy tờ hành chính liên quan đến đất đai, xây dựng, đặc biệt có chính sách đền bù hợp lý cho người dân. Cần đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với đầu tư nước ngoài, thực hiện cơ chế "một cửa" trong việc giải quyết thủ tục đầu tư. Đảm bảo sự thống nhất, các quy trình, thủ tục tại các địa phương.

Thứ tư, tăng cường đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng có hiệu quả. Để làm được điều này, cần đánh giá rút kinh nghiệm các dự án đầu tư hạ tầng qua nguồn vốn ODA kém hiệu quả, gây thất thoát lãng phí, chấn chỉnh kiện toàn mô hình quản lý hiệu quả nhằm giảm thiểu các thất thoát, đảm bảo an toàn, chất lượng về mặt kỹ thuật và kịp thời tiến độ thi công. Cần tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước qua các hình thức "đổi đất lấy hạ tầng".

Thứ năm, cần tăng cường theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng để kịp thời phát hiện những dự án, các doanh nghiệp vi phạm các qui định về môi trường, cũng như thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước và trả công cho người lao động■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Báo cáo kết quả 20 năm thực hiện Luật đầu tư nước ngoài*.
2. Số liệu thống kê từ các trang Web:
<http://www.gso.gov.vn>
<http://www.mpi.gov.vn>

